

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I - PETROLIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	
Ông Đào Nam Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên	
Ông Trần Công Hữu	Thành viên	
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên	
Ông Phạm Thành Công	Thành viên	
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 06/06/2022)
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.572.427.503	243.305.993.001
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.771.277.574	778.671.492
111	1. Tiền	3	3.771.277.574	778.671.492
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.569.000.000	1.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.569.000.000	1.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.966.788.424	143.545.472.882
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.836.122.877	97.374.557.408
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.276.664.150	31.014.149.796
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.427.453.435	3.126.859.605
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.356.257.019	27.974.781.447
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.058.590.042)	(16.073.756.359)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		128.880.985	128.880.985
140	IV. Hàng tồn kho		72.721.536.115	88.459.768.843
141	1. Hàng tồn kho	10	72.721.536.115	88.459.768.843
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.543.825.390	9.022.079.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	536.579.188	15.106.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.134.615.542	7.125.711.632
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	872.630.660	1.881.261.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		486.965.855.533	254.316.079.252
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.443.973.909	43.489.883.271
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	21.443.973.909	43.489.883.271
220	II. Tài sản cố định		27.109.785.897	29.200.748.893
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	27.109.785.897	29.200.748.893
222	- Nguyên giá		177.993.188.762	178.565.278.310
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.883.402.865)	(149.364.529.417)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		120.000.000	120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		266.202.917.167	2.063.183.786
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	266.202.917.167	2.063.183.786
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	172.140.449.800	179.122.569.733
251	1. Đầu tư vào công ty con		178.839.781.364	178.839.781.364
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.199.331.564)	(2.217.211.631)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.728.760	439.693.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	68.728.760	439.693.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		713.538.283.036	497.622.072.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		511.800.023.042	287.755.023.438
310	I. Nợ ngắn hạn		225.257.728.268	266.220.072.120
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	27.222.958.216	49.398.089.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	35.500.522.045	52.326.940.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	457.825.807	318.876.318
314	4. Phải trả người lao động		5.069.491.691	11.855.684.112
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	44.701.171.966	25.549.948.058
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.506.521.958	1.506.422.218
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	18.707.835.605	13.925.089.969
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	67.890.832.943	82.775.091.087
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	10.557.034.996	13.922.276.435
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.643.533.041	14.641.654.085
330	II. Nợ dài hạn		286.542.294.774	21.534.951.318
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	4.000.000.000	4.800.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	268.502.249.406	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	14.040.045.368	16.734.951.318
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.738.259.994	209.867.048.815
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	201.738.259.994	209.867.048.815
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(86.133.791)	(86.133.791)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.547.754.673	84.547.754.673
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		327.858.296	8.456.647.117
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.043.352.883)	1.885.169.411
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.371.211.179	6.571.477.706
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		713.538.283.036	497.622.072.253

fluc

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

ll

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	222.442.572.453	220.760.657.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.442.572.453	220.760.657.264
11	4. Giá vốn hàng bán	26	193.345.364.131	193.514.842.427
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.097.208.322	27.245.814.837
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	11.319.633.163	4.761.180.843
22	7. Chi phí tài chính	28	15.281.183.849	8.802.637.579
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.961.549.393	8.952.637.579
25	8. Chi phí bán hàng		246.567.574	278.625.124
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	24.573.335.886	20.236.198.991
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		315.754.176	2.689.533.986
31	11. Thu nhập khác	30	3.736.708.565	6.117.578.207
32	12. Chi phí khác		37.258.780	476.078.188
40	13. Lợi nhuận khác		3.699.449.785	5.641.500.019
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.015.203.961	8.331.034.005
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	643.992.782	1.759.556.299
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.371.211.179</u>	<u>6.571.477.706</u>

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.015.203.961	8.331.034.005
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.856.350.774	5.185.584.899
03	- Các khoản dự phòng		3.601.712.177	(1.416.124.087)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.291.574.915)	(6.293.703.299)
06	- Chi phí lãi vay		7.961.549.393	8.952.637.579
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.143.241.390	14.759.429.097
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		22.719.528.017	59.035.562.223
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.738.232.728	(24.665.369.825)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		235.930.842.107	(17.040.922.418)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(150.507.629)	361.552.120
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.937.759.119)	(8.681.651.557)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(998.121.044)	(503.479.152)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		279.445.456.450	22.265.120.488
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(266.905.121.159)	(976.943.670)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		314.074.074	1.722.727.274
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.598.456)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.987.004.626	200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.485.060.841	7.310.394.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(257.406.580.074)	6.756.177.628
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		110.542.400.766	159.100.306.245
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(128.121.564.860)	(192.356.682.620)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.467.106.200)	(11.431.887.231)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.046.270.294)	(44.688.263.606)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.992.606.082	(15.666.965.490)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		778.671.492	16.445.636.982
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		3.771.277.574	778.671.492

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Nghệ An	Quán Bánh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây lắp
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
3. Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
5. Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
6. Nhà máy Chế tạo bồn bể và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 02 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.27 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	105.931.996	124.199.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.665.345.578	654.471.739
	<u>3.771.277.574</u>	<u>778.671.492</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bên liên quan	33.011.612.167	40.179.580.225
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	1.501.178.040	1.597.015.540
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	2.638.340.206	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	831.644.911	2.117.194.906
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	-	11.960.898.915
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo Bồn bể - Ống công nghệ và kết cấu thép	7.078.725.506	3.861.716.848
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	20.961.723.504	20.642.754.016
Bên khác	60.824.510.710	57.194.977.183
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	2.989.963.070	13.697.400.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh	-	12.232.587.326
- Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	10.025.174.029	149.624.970
- Các khách hàng khác	47.809.373.611	31.115.364.887
	<u>93.836.122.877</u>	<u>97.374.557.408</u>
Dài hạn		
Bên liên quan		
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	21.443.973.909	43.489.883.271
	<u>21.443.973.909</u>	<u>43.489.883.271</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	21.258.144.105	5.875.131.423
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	127.455.385	3.098.768.980
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	3.190.397.530	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo Bồn bể - Ống công nghệ và kết cấu thép	16.112.591.539	2.776.362.443
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	1.827.699.651	-
Bên khác	20.018.520.045	25.139.018.373
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	3.520.115.975	3.558.464.135
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	4.120.800.000
- Wuhan HuaGong International Development Co., Ltd	-	4.827.958.000
- Các đối tượng khác	12.377.604.070	12.631.796.238
	41.276.664.150	31.014.149.796

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	1.427.453.435	3.126.859.605
	1.427.453.435	3.126.859.605

Khoản cho vay theo hợp đồng số 2504/HĐTD/PCC1-/QW ngày 25/04/2018 và các phụ lục, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1, hạn mức cho vay tối đa là 10.000.000.000 VND, thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất cho vay từ 7,5%/năm đến 8,5%/năm, hình thức cho vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	10.352.525.241	10.352.525.241
- Lợi nhuận từ Quỹ Đầu tư Phát triển được chia của Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	10.352.525.241	10.352.525.241
Bên khác	12.003.731.778	17.622.256.206
- Tạm ứng thực hiện thi công các công trình	9.721.535.891	11.234.681.984
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.626.560.000
- Phải thu hợp tác kinh doanh	-	1.524.400.113
- Phải thu về lãi cho vay	808.625.797	597.396.105
- Phải thu bảo hiểm của người lao động	-	323.227.221
- Phải thu khác	1.473.570.090	2.315.990.783
	22.356.257.019	27.974.781.447

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.006.686.791	(14.006.686.791)	14.127.001.945	(14.027.001.945)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	2.830.180.000	(2.830.180.000)	2.830.180.000	(2.830.180.000)
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	(2.405.649.443)	2.405.649.443	(2.405.649.443)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	(2.788.454.213)	2.788.454.213	(2.788.454.213)
- Petrolimex (Laos) Sole Co.,Ltd	1.660.644.543	(1.660.644.543)	1.680.959.697	(1.680.959.697)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	(2.789.092.560)	2.789.092.560	(2.789.092.560)
- Các khách hàng khác	1.532.666.032	(1.532.666.032)	1.632.666.032	(1.532.666.032)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.056.911.991	(2.051.903.251)	2.127.985.070	(2.046.754.414)
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	(379.760.000)	379.760.000	(379.760.000)
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	151.104.990	(151.104.990)	187.828.212	(131.479.748)
- Các đối tượng khác	1.526.047.001	(1.521.038.261)	1.560.396.858	(1.535.514.666)
	16.063.598.782	(16.058.590.042)	16.254.987.015	(16.073.756.359)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.718.926.417	17.622.252.164
- Công cụ, dụng cụ	1.115.092.365	853.090.388
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.267.071.818	67.705.389.519
+ Dự án Tổng kho nhựa đường ITC Miền Nam	12.274.081.017	22.231.579.343
+ Gói thầu Cung cấp vật tư, gia công và lắp đặt Hệ thống đường ống công nghệ Tổng kho xăng dầu Anh Phát	-	5.482.790.938
+ Dự án Đầu tư mở rộng sức chứa và bến xuất ô tô xi téc tại kho Hải Dương	5.487.691.079	-
+ Các công trình khác	26.505.299.722	39.991.019.238
- Hàng hóa	6.620.445.515	2.279.036.772
	72.721.536.115	88.459.768.843

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (i)	263.936.155.155	317.662.962
+ Tiền sử dụng đất, thuê đất	211.222.055.566	317.662.962
+ Chi phí thi công	50.121.873.986	-
+ Các chi phí khác	2.592.225.603	-
- Các công trình sửa chữa và xây dựng khác	2.266.762.012	1.745.520.824
	<u>266.202.917.167</u>	<u>2.063.183.786</u>

(i) Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 541 tỷ. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.494 m².

- Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, đất đai...): Từ Quý III/2021 đến Quý IV/2021.
 - + Giai đoạn thực hiện đầu tư: Từ Quý I/2022 đến Quý II/2024.
 - + Giai đoạn kết thúc đầu tư và đưa vào sử dụng: Từ Quý II/2024.
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
- Đến ngày 31/12/2022, dự án đã hoàn thành cơ bản các hạng mục hạ tầng như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cảnh quan, cây xanh,

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán, nguyên giá 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	536.579.188	15.106.750
	<u>536.579.188</u>	<u>15.106.750</u>
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.728.760	428.554.961
- Các khoản khác	-	11.138.608
	<u>68.728.760</u>	<u>439.693.569</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	1.636.431.212	12.669.895.663
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	1.336.431.212	2.459.906.207
- Công ty TNHH MTV Gõ nhựa PCC-1	300.000.000	15.648.732
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	-	6.067.571.492
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	-	4.126.769.232
Bên khác	25.586.527.004	36.728.193.832
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	-	11.130.939.199
- Công ty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam	1.481.837.200	1.481.837.200
- Công ty TNHH WEC Engineers & Constructors Việt Nam	1.630.984.479	1.630.984.479
- Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Hải Đăng	1.468.828.897	3.125.000
- Công ty TNHH Cơ nhiệt KTA	1.324.088.173	1.387.052.569
- Các đối tượng khác	19.680.788.255	21.094.255.385
	27.222.958.216	49.398.089.495

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	-	1.021.630.013
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	-	1.021.630.013
Bên khác	35.500.522.045	51.305.310.330
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	6.992.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	15.419.000.000	13.621.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	-	6.812.904.467
- OJSC "Power machines"	3.200.468.213	3.200.468.213
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	3.600.000.000	-
- Các đối tượng khác	13.281.053.832	20.678.037.650
	35.500.522.045	52.326.940.343

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	399.281.163	375.490.889
- Trích trước chi phí công trình	44.301.890.803	25.174.457.169
	44.701.171.966	25.549.948.058

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.753.125.051	6.539.921.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.705.102.660	1.672.208.860
- Phải trả ngắn hạn khác	249.607.894	5.712.959.872
	18.707.835.605	13.925.089.969
Dài hạn		
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (i)	268.502.249.406	
	268.502.249.406	

(i) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON góp vốn liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Videcon (sau đây gọi tắt là "VIDECON") về việc đầu tư thực hiện Dự án "Xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (Thuyết minh 11).

Theo Hợp đồng này, Công ty là chủ đầu tư thực hiện Dự án, VIDECON góp vốn với Công ty để đầu tư xây dựng và khai thác, kinh doanh Dự án. Lợi nhuận được phân chia cố định cho Công ty theo sản phẩm hình thành của Dự án.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	800.000.000	800.000.000
- Doanh thu khác	706.521.958	706.422.218
	1.506.521.958	1.506.422.218
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	4.800.000.000
	4.000.000.000	4.800.000.000

(i) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 800.000.000 VND/năm.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.557.034.996	13.922.276.435
	10.557.034.996	13.922.276.435

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44	12.000.000.000	10,44
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56	56.997.320.000	49,56
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.672.208.860	1.604.096.091
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.500.000.000	11.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.500.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.467.106.200	11.431.887.231
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.467.106.200	11.431.887.231
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	11.705.102.660	1.672.208.860

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.547.754.673	84.547.754.673

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên như sau:

Vị trí	Diện tích	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Tiền thuê
Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	3.066 m ²	Xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ	50 năm từ ngày 09/02/2009	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	17.144 m ²	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50 năm từ ngày 01/01/2004	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	560 m ²	Làm văn phòng	50 năm từ ngày 01/01/1996	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	186,89	200,09
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	100,56	100,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	119,95
- Đô la Canada	CAD	97,70	97,70

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	17.280.968.427	10.819.207.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.805.720.279	13.452.927.193
Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.355.883.747	196.488.522.844
	222.442.572.453	220.760.657.264

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.175.832.255	10.775.580.561
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.060.222.615	5.912.468.602
Giá vốn hợp đồng xây dựng	171.109.309.261	176.826.793.264
	193.345.364.131	193.514.842.427

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.540.841	325.176.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.634.960.000	4.195.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	848.000.000	240.204.818
Lãi chậm trả	4.544.132.322	-
	11.319.633.163	4.761.180.843

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.961.549.393	8.952.637.579
Trích lập/hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	6.982.119.933	(150.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	337.514.523	-
	15.281.183.849	8.802.637.579

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.190.966.011	767.268.292
Chi phí nhân công	14.926.160.599	11.269.608.671
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	535.707.722	246.717.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.362.243	1.311.325.010
Chi phí dự phòng	(15.166.317)	333.486.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.054.372.156	1.208.703.546
Chi phí khác bằng tiền	5.660.933.472	5.099.090.236
	24.573.335.886	20.236.198.991

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	364.074.074	1.772.727.274
Thu từ thanh lý phế liệu	-	945.121.819
Tiền phạt, tiền bồi thường	14.150.000	1.808.364.058
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.343.412.639	1.549.646.349
Thu nhập khác	15.071.852	41.718.707
	3.736.708.565	6.117.578.207

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.015.203.961	8.331.034.005
Các khoản điều chỉnh tăng	4.839.719.948	4.662.547.490
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	235.200.000	235.200.000
- <i>Khấu hao xe ô tô</i>	750.586.667	750.586.667
- <i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	37.258.780	73.401
- <i>Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	3.816.674.501	3.676.687.422
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.634.960.000)	(4.195.800.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.634.960.000)	(4.195.800.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.219.963.909	8.797.781.495
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	643.992.782	1.759.556.299
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.498.724.058)	(2.258.280.357)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(854.731.276)	(1.498.724.058)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.998.906.639	94.970.519.983
Chi phí nhân công	29.588.890.726	34.234.938.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.856.350.774	5.185.584.899
Chi phí dự phòng	(15.166.317)	333.486.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.774.325.840	80.958.251.059
Chi phí khác bằng tiền	7.347.809.973	8.162.632.032
	178.551.117.635	223.845.412.486

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam từ nhập khẩu vật tư.

33 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền	3.771.277.574	-	3.771.277.574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.185.693.105	21.443.973.909	123.629.667.014
Các khoản cho vay	2.996.453.435	-	2.996.453.435
	108.953.424.114	21.443.973.909	130.397.398.023
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền	778.671.492	-	778.671.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.755.823.135	43.489.883.271	155.245.706.406
Các khoản cho vay	4.626.859.605	-	4.626.859.605
	117.161.354.232	43.489.883.271	160.651.237.503

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	67.890.832.943	14.040.045.368	81.930.878.311
Phải trả người bán, phải trả khác	45.930.793.821	268.502.249.406	314.433.043.227
Chi phí phải trả	44.701.171.966	-	44.701.171.966
	158.522.798.730	282.542.294.774	441.065.093.504

33 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	82.775.091.087	16.734.951.318	99.510.042.405
Phải trả người bán, phải trả khác	63.323.179.464	-	63.323.179.464
Chi phí phải trả	25.549.948.058	-	25.549.948.058
	171.648.218.609	16.734.951.318	188.383.169.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	1.569.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.569.000.000	-	1.500.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 4,6%/năm và được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 15).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	178.839.781.364	(7.974.331.564)	178.839.781.364	(667.211.631)
- Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex	41.958.540.511	-	41.958.540.511	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	3.274.200.000	(525.069.122)	3.274.200.000	(667.211.631)
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	38.024.599.767	(3.558.733.713)	38.024.599.767	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ông công nghệ & Kết cấu thép	44.582.441.086	(3.890.528.729)	44.582.441.086	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	(1.225.000.000)	2.500.000.000	(1.550.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	(1.225.000.000)	2.500.000.000	(1.550.000.000)
	181.339.781.364	(9.199.331.564)	181.339.781.364	(2.217.211.631)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông thương phẩm
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, sản xuất lắp đặt hệ
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100%	100%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	60,00%	bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.559.075.555	57.464.200.921	79.949.232.182	1.120.389.690	472.379.962	178.565.278.310
Số tăng trong năm	-	2.765.387.778	-	-	-	2.765.387.778
- <i>Mua trong năm</i>	-	2.765.387.778	-	-	-	2.765.387.778
Số giảm trong năm	-	(2.170.000.000)	(1.091.340.962)	-	(76.136.364)	(3.337.477.326)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.170.000.000)	(1.091.340.962)	-	(76.136.364)	(3.337.477.326)
Số dư cuối năm	39.559.075.555	58.059.588.699	78.857.891.220	1.120.389.690	396.243.598	177.993.188.762
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.102.877.386	49.114.765.428	79.609.941.865	1.078.676.556	458.268.182	149.364.529.417
Số tăng trong năm	1.632.538.962	2.828.696.581	339.290.317	41.713.134	14.111.780	4.856.350.774
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.632.538.962	2.828.696.581	339.290.317	41.713.134	14.111.780	4.856.350.774
Số giảm trong năm	-	(2.170.000.000)	(1.091.340.962)	-	(76.136.364)	(3.337.477.326)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.170.000.000)	(1.091.340.962)	-	(76.136.364)	(3.337.477.326)
Số dư cuối năm	20.735.416.348	49.773.462.009	78.857.891.220	1.120.389.690	396.243.598	150.883.402.865
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.456.198.169	8.349.435.493	339.290.317	41.713.134	14.111.780	29.200.748.893
Tại ngày cuối năm	18.823.659.207	8.286.126.690	-	-	-	27.109.785.897

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.924.637.070 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.704.625.968 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	76.580.355.087	76.580.355.087	105.542.400.766	121.426.828.860	60.695.926.993	60.695.926.993
(1)	69.893.389.927	69.893.389.927	104.903.009.090	114.100.472.024	60.695.926.993	60.695.926.993
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	4.546.965.160	4.546.965.160	639.391.676	5.186.356.836	-	-
- Bà Lê Thị Minh	2.140.000.000	2.140.000.000	-	2.140.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.194.736.000	6.194.736.000	7.194.905.950	6.194.736.000	7.194.905.950	7.194.905.950
(2)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Đặng Thanh Hải	-	-	6.194.905.950	6.194.736.000	6.194.905.950	6.194.905.950
(3)	6.194.736.000	6.194.736.000	6.194.905.950	6.194.736.000	6.194.905.950	6.194.905.950
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	82.775.091.087	82.775.091.087	112.737.306.716	127.621.564.860	67.890.832.943	67.890.832.943
Vay dài hạn						
- Ông Đặng Thanh Hải	-	-	5.000.000.000	500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
(2)						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	22.929.687.318	22.929.687.318	-	6.194.736.000	16.734.951.318	16.734.951.318
(3)						
	22.929.687.318	22.929.687.318	5.000.000.000	6.694.736.000	21.234.951.318	21.234.951.318
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.194.736.000)	(6.194.736.000)	(7.194.905.950)	(6.194.736.000)	(7.194.905.950)	(7.194.905.950)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.734.951.318	16.734.951.318			14.040.045.368	14.040.045.368

Phụ lục 03: VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích sử dụng vốn vay	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
(1)	107.0590/2022/HĐTĐHM-DN/PGBankTL	12 tháng	Theo từng kỳ ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu	60.695.926.993	69.893.389.927

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích sử dụng vốn vay	Số gốc vay tại 31/12/2022	Số phải trả năm tiếp theo
						VND	VND
(2)	Hợp đồng vay cá nhân ngày 12/06/2022 và các Phụ lục hợp đồng	05 năm	8,5%/năm	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	4.500.000.000	1.000.000.000
(3)	107.0274/2019/HĐTĐ-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019	60 tháng	Theo từng kỳ ước nhận nợ	(i)	Bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	3.333.420.000	2.666.640.000
(3)	107.0208/2020/HĐTĐ-PN/PGB-TL ngày 05/05/2020	48 tháng	Theo từng kỳ ước nhận nợ	Toàn bộ số khoản cọc bé tổng ly tâm	Thanh toán tiền mua khuôn cọc bê tông ly tâm	1.449.677.950	1.449.677.950
(3)	107.0525/2021/HĐTĐ-PDN/PGBankTL ngày 01/09/2021	84 tháng	Theo từng kỳ ước nhận nợ	(i)	Tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án thi công công trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình - Petrolimex	11.951.853.368	2.078.588.000
						21.234.951.318	7.194.905.950

(i) Tài sản đảm bảo là lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552) Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	22.355.848	300.174.507	21.253.592.953	21.249.066.968	7.012.153	289.356.797
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	7.175.826	-	98.701.977	102.413.382	10.887.231	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.498.724.058	-	643.992.782	-	854.731.276	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	353.005.670	3.358.116	790.616.953	272.500.389	-	168.469.010
- Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (i)	-	-	2.752.000.558	2.752.000.558	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.020.000	3.020.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.343.695	105.221.935	120.565.630	-	-
	1.881.261.402	318.876.318	25.647.147.158	24.499.566.927	872.630.660	457.825.807

(i) Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp liên quan đến Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội (Thuyết minh 11).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	83.547.754.673	15.102.351.923	215.512.753.621
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.571.477.706	6.571.477.706	6.571.477.706
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.000.000.000	(13.217.182.512)	(12.217.182.512)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	84.547.754.673	8.456.647.117	209.867.048.815
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.371.211.179	3.371.211.179	3.371.211.179
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	84.547.754.673	327.858.296	201.738.259.994

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/XL1-DHĐCĐ-NQ ngày 29/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 là chia cổ tức (10% vốn điều lệ) tương đương 11,5 tỷ đồng. Ngày cuối cùng đăng ký quyền nhận cổ tức 2021: 13/01/2023.

